

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2286/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa”
(Trữ lượng tính đến ngày 20 tháng 4 năm 2017)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên đá carbonat;

Căn cứ Giấy phép số 106/GP-UBND ngày 20/3/2017 của UBND tỉnh cho phép Công ty cổ phần Khai thác khoáng sản Tân Bình Minh được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần Khai thác khoáng sản Tân Bình Minh tại Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 24/4/2017;

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 16/5/2017 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 680/TTr-STNMT ngày 15 tháng 6 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ

đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung sau:

1. Diện tích thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 3,15 ha, được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4 có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và bản vẽ số 04.

2. Phê duyệt trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và tận thu đá khối làm nguyên liệu sản xuất đá ốp lát đã tính trong báo cáo;

Trữ lượng địa chất cấp 121: 2.012.205 m³, trong đó:

- Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 1.971.960 m³.

- Đá khối tận thu làm nguyên liệu sản xuất đá ốp lát: 40.245 m³.

3. Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác: 1.305.184 m³.

- Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 1.279.080 m³.

- Đá khối tận thu làm nguyên liệu sản xuất đá ốp lát: 26.104 m³.

4. Mức sâu các khối tính trữ lượng phê duyệt: Như Phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

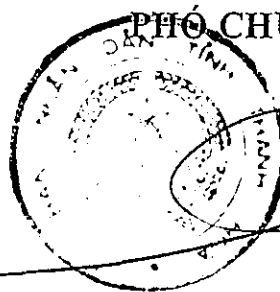
2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Văn phòng một cửa (Bộ TN&MT);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty CP Khai thác KS Tân Bình Minh;
- TT Thông tin lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

TỌA ĐỘ KHU VỰC THẨM ĐÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG
SẢN TẠI NÚI VÀNG, XÃ ĐỒNG THẮNG, HUYỆN TRIỆU SƠN

(Kèm theo: Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 2286/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 105^0 múi chiếu 3^0		Diện tích (ha)
		X (m)	Y (m)	
1	1	2184592.00	572115.00	3,15
2	2	2184511.21	572219.25	
3	3	2184402.74	572316.89	
4	4	2184395.66	572152.26	

THÔNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN KHU VỰC THĂM DÒ TẠI
NÚI VÀNG, XÃ ĐÔNG THẮNG, HUYỆN TRIỆU SƠN

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 2286/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Đá vôi làm VLXD thông thường	Đá vôi tận thu sản xuất đá ốp lát	
1	KI-121	Thấp nhất +10,0 m	143.162	2.922	
2	KII-121		432.113	8.819	
3	KIII-121		754.196	15.392	
4	KIV-121		505.162	10.309	
5	KV-121		137.327	2.803	
Tổng trữ lượng cấp 121			1.971.960	40.245	